TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 8 - 2022
V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thái Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Kim Phước**.

2. Ông **Lê Hồng Điệp**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hiệp Văn** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng *tham gia phiên toà:* Ông **Nguyễn Chí Điều** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2022/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Đ**, sinh năm 1989;

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

- *Bị đơn:* Ông **Lê H**, sinh năm 1984;

Nơi cư trú: Số nhà D, ấp E, thị trấn L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Đ trình bày:***

Vào năm 2010, bà Lê Thị Đ cùng ông Lê H tự nguyên kết hôn, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị trấn L cấp giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 20/12/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và sống ly thân cho đến nay. Bà Lê Thị Đ xác định vợ chồng có hai người con chung tên Lê H1, sinh ngày 24/9/2010 và Lê Thanh N, sinh ngày 26/8/2016 hiện đang được ông Lê H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Lê Thị Đ xác định vợ chồng không tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung.

Nay Bà Lê Thị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị Đ yêu cầu được ly hôn với ông Lê H.

- Về con chung: Bà Lê Thị Đ đồng ý giao con chung tên Lê H1, sinh ngày 24/9/2010 và Lê Thanh N, sinh ngày 26/8/2016 cho ông Lê H tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên và bà không phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Bà Lê Thị Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Lê Thị Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà Lê Thị Đ đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có:

+ Chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị Đ (bản sao);

+ Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Lê Thị Đ (bản sao chứng thực);

+ Giấy chứng nhận kết hôn;

+ Bản sao giấy khai sinh mang tên Lê H1, sinh ngày 24/9/2010 và Lê Thanh N, sinh ngày 26/8/2016;

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tống đạt các văn bản tố tụng cũng như hỗ trợ cho nguyên đơn trong việc gửi các tài liệu chứng cứ cho ông Lê H. Nhưng ông Lê H thường xuyên không có mặt tại nhà và được ông Lê Văn H2 là cha ruột, ngụ cùng địa chỉ nhận thay các văn bản tố tụng. Do đó việc cấp tống đạt các văn bản tố tụng được thực hiện theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên ông Lê H không có văn bản trình bày ý kiến cũng như không đến Tòa án theo giấy triệu tập.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Đ khai: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bên gia đình chồng tại ấp 2, thị trấn L. Vợ chồng có hai người con chung tên Lê H1, sinh ngày 24/9/2010 và Lê Thanh N, sinh ngày 26/8/2016 đang được ông Lê H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Lê H có công việc ổn định, có nguồn thu nhập cơ bản đảo bảm nuôi dưỡng bản thân cũng như hai con chung. Tuy nhiên bà Lê Thị Đ không biết cụ thể hằng tháng là bao nhiêu. Bà Lê Thị Đ có nguồn thu nhập ổn định đảm bảo cuộc sống. Trong trường hợp ông Lê H có yêu cầu cấp dưỡng thì bà Lê Thị Đ cũng đồng ý cấp dưỡng cho con chung theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đã tiến hành thu thập nguyện vọng đối với cháu Lê H1, sinh ngày 24/9/2010. Theo đó cháu Lê H1 đưa ra nguyện vọng được sống với cha là ông Lê H. Đồng thời tiến hành xác minh hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ chồng, con trong vụ án và được ông Lê Văn H2 là cha ruột ông Lê H cung cấp thông tin về việc ông Lê H là người đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Lê H1, sinh ngày 24/9/2010 và Lê Thanh N, sinh ngày 26/8/2016. Ông Lê H đang bận công việc không thể có mặt tham gia tố tụng theo triệu tập của Tòa án được. Ông Lê H cũng thống nhất nuôi dưỡng hai con chung đến khi thành niên và không yêu cầu bà Lê Thị Đ phải cấp dưỡng cho con chung.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 31/5/2022, bà Lê Thị Đ có văn bản yêu cầu vắng mặt xét xử.

Trong đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bà Lê Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Lê H và không thể có mặt được vì đang bận công việc. Bên cạnh đó, giữa bà và bị đơn không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Lê Thị Đ vắng mặt có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bị đơn ông Lê H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng bà Lê Thị Đ và ông Lê H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Đ cho vợ chồng bà Lê Thị Đ ông Lê H ly hôn. Về con chung giao cho ông Lê H trực tiếp nuôi dưỡng và bà Lê Thị Đ không phải phải cấp dưỡng cho con chung. Về tài sản chung và nợ chung bà Lê Thị Đ xác định không có nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra còn buộc bà Lê Thị Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 27/4/2022, bà Lê Thị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê H có nơi cư trú tại Số nhà D, ấp E, thị trấn L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn bà Lê Thị Đ vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Lê H vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu của Nguyên đơn bà Lê Thị Đ về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2010, bà Lê Thị Đ cùng ông Lê H kết

hôn trên cơ sở tự nguyện, có tiến hành thủ tục đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị trấn L cấp giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 20/12/2010. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Đ và ông Lê H là hợp pháp.

[3.2] Theo trình bày của bà Lê Thị Đ: Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại Số nhà D, ấp E, thị trấn L, huyện M hạnh phúc. Đến tháng 6 năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đến tháng 12 năm 2017 vợ chồng bà Lê Thị Đ ông Lê H sống ly thân, bà Lê Thị Đ về sống bên gia đình cha mẹ ruột tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cho đến nay. Bà Lê Thị Đ xác không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng do mâu thuẫn đã quá trầm trọng và hôn nhân không thể tiếp tục được nữa. Hội đồng xét xử xét thấy những nội dung này đã được gửi trực tiếp cho ông Lê H nhận sau khi thụ lý vụ án. Tuy nhiên ông Lê H không có ý kiến hay phản đối những tình tiết, sự kiện trên. Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Bà Lê Thị Đ đã xác định cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn của vợ chồng không thể hàn gắn được, vợ chồng đã sống ly thân và bà Lê Thị Đ đã về sống bên gia đình cha mẹ ruột từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay. Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng cho bà Lê Thị Đ ông Lê H hàn gắn tình cảm, tuy nhiên ông Lê H đều vắng mặt. Việc này đã thể hiện việc cho ông Lê H không muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà Lê Thị Đ. Vì vậy Tòa án không tổ chức được phiên hòa giải để các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ cho bà Lê Thị Đ được ly hôn với cho ông Lê H.

[3.3] Về thời điểm chấm dứt hôn nhân: Theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật hôn nhân dân đình quy định "Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật". Do đó quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 20/12/2010 do Ủy ban nhân dân thị trấn L cấp của bà Lê Thị Đ và ông Lê H sẽ chấm dứt khi Bản án này có hiệu lực pháp luật.

[3.4] Về con chung: Bà Lê Thị Đ xác định thời gian chung sống, vợ chồng bà Lê Thị Đ và ông Lê H có hai người con chung tên Lê H1, sinh ngày 24/9/2010 và Lê Thanh N, sinh ngày 26/8/2016. Hiện nay con chung do ông Lê H đang trực tiếp nuôi dưỡng. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với giấy khai sinh mang tên Lê H1, sinh ngày 24/9/2010 và Lê Thanh N, sinh ngày 26/8/2016 thể hiện là con chung của bà Lê Thị Đ, ông Lê H.

[3.5] Xét ý kiến của bà Lê Thị Đ về việc giao hai người con chung cho ông Lê H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy rằng cháu Lê H1, sinh ngày 24/9/2010 có nguyện vọng được sống với cha sau khi cha mẹ ly hôn. Bên cạnh đó từ khi vợ chồng sống ly thân từ tháng 12 năm 2017 đến nay con chung Lê H1, sinh ngày 24/9/2010 và Lê Thanh N, sinh ngày 26/8/2016 đang được ông Lê H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù ông Lê H không trực tiếp đến Tòa án để cung cấp lời khai nhưng Tòa án đã xác minh ông Lê Văn H2 là cha ruột, ngụ cùng địa chỉ với ông Lê H và được ông Lê Văn H2 xác định ông Lê H có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật

Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu Lê H1, sinh ngày 24/9/2010 và Lê Thanh N, sinh ngày 26/8/2016 cho ông Lê H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

[3.6] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Thị Đ xác định hiện tại ông Lê H có nguồn thu nhập ổn định mỗi tháng nên đảm bảo cho việc nuôi con chung. Nội dung này cũng phù hợp với nội dung xác minh do ông Lê Văn H2 khẳng định ông Lê H có nguồn thu nhập ổn định và không yêu cầu bà Lê Thị Đ phải cấp dưỡng cho con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.7] Bên cạnh đó bà Lê Thị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Bà Lê Thị Đ xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Lê Thị Đ xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy bà Lê Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà Lê Thị Đ, ông Lê H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Đ được ly hôn với ông Lê H. Quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Đ ông Lê H theo giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 20/12/2010 do Ủy ban nhân dân thị trấn L cấp sẽ chấm dứt kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung: Giao con chung tên Lê H1, sinh ngày 24/9/2010 và Lê Thanh N, sinh ngày 26/8/2016 (hiện nay con chung đang sống chung với ông Lê H) cho ông Lê H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên. Bà Lê Thị Đ không phải cấp dưỡng cho con. Bà Lê Thị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ông Lê H cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà Lê Thị Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3/ Về tài sản chung: Bà Lê Thị Đ xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4/ Về nợ chung: Bà Lê Thị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003439, ngày 27/4/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (Như vậy bà Lê Thị Đ đã thực hiện xong). Ông Lê H không phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị Đ và ông Lê H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn L;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Thái Ngọc